TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PLEIKU** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05/3/2025
V/v: "T/c ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân

1. Bà Tô Thị Lành.

2. Ông Quách Đình Hoằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thuỷ Sơn Phương - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Cao Thảo Nga - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 03 năm 2025, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 577/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐST- HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 05/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ: 1 T, tổ F, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1969; địa chỉ: 1 T, tổ F, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Bà Đỗ Thị H có mặt, ông Nguyễn Văn S vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 10 năm 2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày:

Tôi và ông Nguyễn Văn S tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ đầu năm 1993 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 31-5-2000.

Trong quá trình chung sống, tôi và ông Nguyễn Văn S thường phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau về mọi vấn đề trong sinh hoạt, kinh tế gia đình và không ai còn quan tâm, chăm sóc nhau. Hiện tại đời sống chung vợ chồng không thể hòa hợp, hai vợ chồng đã sống ly thân với

nhau được hơn 06 năm nay và không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa, bản thân tôi nhận thấy không thể nào tiếp tục chung sống với ông Nguyễn Văn S được nữa. Vì vậy, tôi làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, tôi và ông Nguyễn Văn S có 02 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Trúc G, sinh năm 2001. Hiện nay cả hai con đều đã thành niên và tự lập được nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

Về tài sản chung và thanh toán nghĩa vụ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết các quan hệ này.

2. Toà án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn S. Tuy nhiên, ông S vẫn không đến Toà án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Tại phiên toà hôm nay, ông S vắng mặt đến lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại phiên toà bà H vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện của mình.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Từ khi thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử; Về quan hệ hôn nhân: bà Đỗ Thị H được ly hôn ông Nguyễn Văn S. Về con chung: bà H và ông S có 02 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Trúc G, sinh năm 2001. Hiện nay cả hai con đều đã thành niên và tự lập được nên bà H không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: bà H không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: bà Đỗ Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ tranh chấp: căn cứ theo đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị H và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn là ông Nguyễn Văn S hiện nay đang cư trú tại: 1 T, tổ F, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn Nguyễn Văn S đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà Đỗ Thị H và ông Nguyễn Văn S tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng đến ngày 31/5/2000 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà H trình bày thì trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau về mọi vấn đề trong sinh hoạt, kinh tế gia đình và không ai còn quan tâm, chăm sóc nhau, cả hai người đã sống ly thân với nhau được hơn 06 năm và không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Do vậy, bà H yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Xét thấy: mâu thuẫn giữa bà H và ông S đã xảy ra trong thời gian dài và đã sống ly thân trong nhiều năm, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Hiện tại, cả hai không ai có thiện chí hoặc biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ hôn nhân, không còn tình cảm yêu thương, quý trọng lẫn nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài.

Đối với bị đơn là ông S, mặc dù đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các thủ tục để đến Tòa án tham gia tố tụng, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn bà H nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Điều này chứng tỏ ông S không quan tâm đến việc có cần tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân với bà H hay không. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà H được ly hôn ông S.

[4] Về con chung: bà H và ông S có 02 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Trúc G, sinh năm 2001. Hiện nay cả hai con đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên bà H không yêu cầu giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: bà Đỗ Thị H không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: bà Đỗ Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, 8, 9,10; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đỗ Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Đỗ Thị H được ly hôn ông Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: bà Đỗ Thị H và ông Nguyễn Văn S có 02 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Trúc G, sinh năm 2001. Hiện nay cả hai con đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên bà H không yêu cầu giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà Đỗ Thị H không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp trước đây là 300.000 đồng theo biên lai số 000472 ngày 01/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

5. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND TP Pleiku;
- Chi cục THADS TP Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Thanh Hà